

Số: 40/NQ-HĐND

Thuận Châu, ngày 15 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện
và mức bổ sung cân đối ngân sách xã, thị trấn năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La: Số 12/2021/NQ-HĐND ngày 19/11/2021 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2025; số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024; số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Sơn La: Số 2688/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2024; số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số 538/TTr-UBND ngày 12/12/2023 của UBND huyện Thuận Châu; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-KTXH ngày 13/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; Ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách xã, thị trấn năm 2024, như sau:

I. Chi ngân sách cấp huyện:

1.187.704,126 triệu đồng

Trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	23.810,000	triệu đồng
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	10.800,000	triệu đồng
3. Chi thường xuyên:	847.573,526	triệu đồng
4. Dự phòng ngân sách:	18.319,000	triệu đồng
5. Chi Chương trình MTQG:	287.201,600	triệu đồng

II. Phương án bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn: 221.480,874 triệu đồng.

(có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu và các Đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Thuận Châu khoá XXI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND và Đại biểu HĐND huyện khoá XXI;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Các cơ quan, đơn vị trong huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, (TCKH) 120b

CHỦ TỊCH



Thào A Súa

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán huyện giao năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh dự toán năm 2024/2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.292.202	1.627.063	1.411.761	119.560	109
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	40.565	46.221	45.450	4.886	112
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.251.637	1.322.826	1.366.311	114.674	109
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.251.637	943.788	1.366.311	114.674	109
-	Thu bổ sung có mục tiêu		379.038		-	
3	Thu viện trợ				-	
4	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.415		-	
5	Thu kết dư		1.870		-	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		254.731		-	
7	Thu các khoản huy động đóng góp		-		-	
8	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang		-		-	
II	Chi ngân sách	1.292.202	1.627.063	1.411.761	119.560	109
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.131.369	1.457.780	1.190.280	58.912	105
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	160.833	169.283	221.481	60.648	138
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	160.833	160.833	221.481	60.648	138
-	Chi bổ sung có mục tiêu		8.450		-	
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	162.888	171.338	224.057	61.168	138
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.056	2.056	2.576	521	125
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	160.833	169.283	221.481	60.648	138
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	160.833	160.833	221.481	60.648	138
-	Thu bổ sung có mục tiêu		8.450		-	
3	Thu kết dư				-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
5	Thu các khoản huy động đóng góp				-	
II	Chi ngân sách	162.888	171.338	224.057	61.168	138
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	162.888	171.338	224.057	61.168	138
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				-	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu				-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm						II. Thu quỹ đất công ích	III- Thu từ dầu thô (3)	IV- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thuế GTGT	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí môn bài	6. Thu phí và lệ phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	3.850	3.650	-	-	2.100	1.000	200	350	200	-	-
1	Chiềng Ly	400	393			249	120	12	12	7		
2	Chiềng Pắc	36	36			14	7	5	10			
3	Liệp Tè	10	10			-	-	-	10			
4	Tông Lạnh	770	740			452	220	43	25	30		
5	Thôm Mòn	119	59			26	13	5	15	60		
6	Thị Trấn	1.820	1.820			1.157	540	88	35			
7	Bó Mười	10	10						10			
8	Bon Phặng	30	30			11	5	4	10			
9	Chiềng La	10	10					-	10			
10	Chiềng Ngàm	10	10					-	10			
11	Chiềng Pha	83	73			37	18	8	10	10		
12	Mường É	20	20			6	3	1	10			
13	Mường Khiêng	12	12						12			
14	Muổi Nội	45	29			11	5	3	10	16		
15	Nong Lay	25	25			7	4	4	10			



STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm						II. Thu quỹ đất công ích	III- Thu từ dầu thô (3)	IV- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thuế GTGT	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí môn bài	6. Thu phí và lệ phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Phổng Lãng	65	40			18	9	3	10	25		
17	Phổng Lái	145	145			78	40	12	15			
18	Púng Tra	10	10			-	-	-	10			
19	Tông Cọ	44	19			5	2	2	10	25		
20	Chiềng Bôm	10	10			-	-	-	10			
21	Bản Lầm	25	10					-	10	15		
22	Co Mạ	45	45			19	9	4	13			
23	Co Tòng	10	10			-	-	-	10			
24	É Tòng	10	10			-	-	-	10			
25	Long Hẹ	10	10			-	-	-	10			
26	Mường Bám	29	29			8	4	4	13			
27	Nậm Lầu	10	10			-	-	-	10			
28	Pá Lông	10	10			-	-	-	10			
29	Phổng Lập	27	15			2	1	2	10	12		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	1.411.761	1.187.704	224.057
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	1.095.469	900.503	194.966
I	Chi đầu tư phát triển	34.610	34.610	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.810	23.810	-
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	22.810	22.810	
-	Chi y tế - dân số và gia đình	1.000	1.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	10.800	10.800	-
+	Chi cho các dự án	9.720	9.720	
+	Chi công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1.080	1.080	
+	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	1.036.870	845.989	190.881
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	659.349	658.649	700,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
V	Dự phòng ngân sách	21.909	18.319	3.590,0
VI	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện các CTMTQG	2.080	1.585	495,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	316.292	287.202	29.090
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	177.750	167.370	10.380,4
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	121.716	103.706	18.010,0
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.826	16.126	700,0
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.409.185
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	221.481
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.187.704
I	Chi đầu tư phát triển (2)	34.610
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.610
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	-
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	847.574
1	Chi sự nghiệp kinh tế	35.071
2	Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	658.649
3	Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	6.155
4	Chi đảm bảo xã hội	78.815
5	Chi Trung tâm chính trị	3.522
6	Chi khác	1.610
7	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng các CTMTQG	1.585
8	Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	-
9	Tăng thu ngân sách bổ sung dự phòng	
10	Tăng thu ngân sách chi CCTL	
III	Dự phòng ngân sách	18.319
IV	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	287.202
1	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	167.370
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	103.706
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	16.126
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách huyện)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	1.409.185	34.610	1.022.084	-	-	21.909	12.779	318.372	200.644	117.728	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.160.981	34.610	834.929	-	-	-	2.656,0	288.787	200.644	88.143	-
1	Văn phòng HĐND - UBND	13.875		13.755				120,0	-			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	28.206		4.254				20,0	23.932		23.932	
3	Phòng Tư pháp	1.776		814				12,0	950		950	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	21.765		19.124				21,0	2.620		2.620	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.450		1.430				20,0	-			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	57.235		56.592				12,0	631		631	
7	Các trường học	574.765		572.865				1.900,0	-		-	
8	Phòng Lao động - TBXH	81.035		75.557				18,0	5.460		5.460	
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.169		1.210				10,0	949		949	
10	Trung tâm truyền thông văn hóa	6.128		5.408				47,0	673		673	
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.450		1.430				20,0	-			
12	Phòng Nội vụ	2.936		2.915				21,0	-			
13	Thanh tra huyện	944		928				16,0	-			
14	Phòng Dân tộc	11.960		838				12,0	11.110		11.110	
15	Văn phòng Huyện uỷ	13.338		13.178				160,0	-			
16	Trung tâm Chính trị	3.522		3.422				100,0	-			
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.298		2.174				24,0	100		100	
18	Đoàn thanh niên CSHCM huyện	1.072		1.060				12,0	-			
19	Hội LH Phụ nữ huyện	6.890		1.290				20,0	5.580		5.580	
20	Hội Nông dân huyện	1.131		1.114				17,0	-			
21	Hội Cựu chiến binh huyện	784		774				10,0	-			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (Giữ lại tại ngân sách huyện)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Hội Chữ thập đỏ	140		138				2,0	-			
23	Hội cựu thanh niên xung phong	218		216				2,0	-			
24	Hội bảo trợ NTT và trẻ mồ côi	280		275				5,0	-			
25	Liên đoàn lao động huyện	20		20				-				
26	Hội ngành nghề Nông nghiệp - Nông thôn huyện	280		275				5,0	-			
27	Hội khuyến học	325		320				5,0	-			
28	Ban chỉ huy Quân sự huyện	7.630		7.630				-	-			
29	Công an huyện	3.129		3.129				-	-			
30	Hội người cao tuổi	330		325				5,0	-			
31	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	22.989		2.839				40,0	20.110		20.110	
32	Ban quản lý rừng phòng hộ	1.804		-				-	1.804		1.804	
33	Hạt Kiểm lâm huyện	9.207		-					9.207		9.207	
34	Ban QLDA phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Thuận Châu	3.179		-					3.179		3.179	
35	Trung tâm Y tế	1.838		-					1.838		1.838	
36	Ban QLDA đầu tư xây dựng	273.803	34.610	38.549				-	200.644	200.644		
37	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	-		-				-	-			
38	Tòa án nhân dân huyện	80		80				-	-			
39	Phòng GD ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000		1.000				-	-			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-							-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-							-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18.319					18.319		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	8.973						8.973,0	-			
VI	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (BỔ SUNG DỰ PHÒNG, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG)	-		-								
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	221.481		187.155			3.590	1.150,0	29.585		29.585	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	34.610	-	-	-	-	1.000	-	-	-	-	33.610	14.190	4.384	-	-	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	34.610	-				1.000					33.610	14.190	4.384	-		

DỰ TOÁN CHI THUONG XUYEN CUA NGAN SACH CAP HUYEN CHO TUNG CO QUAN, TO CHUC THEO LINH VUC NAM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2		3	4	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	834.928,5	652.476,0	3.422,0	6.300,3	2.348,0	6.108,0	35.031,4	50.517,4	77.115,5	1.610,0
1	Văn phòng HĐND - UBND	13.755,4							13.025,4	600,0	130,0
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4.254,0						2.844,0	1.310,0	100,0	
3	Phòng Tư pháp	814,0							814,0		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.124,0						17.800,0	1.324,0		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.430,4							1.430,4		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	56.591,8	55.510,8						1.081,0		
7	Các trường học	572.865,3	572.865,3								
8	Phòng Lao động - TBXH	75.557,0	100,0						1.052,0	74.205,0	200,0
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.210,0					500,0		710,0		
10	Trung tâm truyền thông văn hóa	5.408,0					5.208,0				200,0
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.430,0							1.430,0		
12	Phòng Nội vụ	2.915,0							2.915,0		
13	Thanh tra huyện	928,3							928,3		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2		3	4	6	7	8	9	10
14	Phòng Dân tộc	838,0							838,0	-	
15	Văn phòng Huyện uỷ	13.178,2							13.178,2		
16	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	3.422,0		3.422,0							
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	2.174,0							2.174,0		
18	Đoàn thanh niên CSHCM huyện	1.060,0							1.060,0		
19	Hội LH Phụ nữ huyện	1.290,0							1.290,0		
20	Hội Nông dân huyện	1.114,0							1.114,0		
21	Hội Cựu chiến binh huyện	774,0							774,0		
22	Hội Chữ thập đỏ	138,0							138,0		
23	Hội cựu thanh niên xung phong	216,0							216,0		
24	Hội bảo trợ NTT và trẻ mồ côi	275,0							275,0		
25	Liên đoàn lao động huyện	20,0							20,0		
26	Hội ngành nghề Nông nghiệp - Nông thôn huyện	275,0							275,0		
27	Hội khuyến học	320,0							320,0		
28	Hội người cao tuổi	325,0							325,0		
29	Ban chỉ huy Quân sự huyện	7.630,3			6.300,3				500,0		830,0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi đào tạo, bồi dưỡng	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi VHTT, thể dục thể thao, truyền thanh truyền hình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2		3	4	6	7	8	9	10
30	Công an huyện	3.128,5				2.348,0				530,5	250,0
31	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.838,9						2.838,9			
32	Ban quản lý rừng phòng hộ	-									
33	Ban QLDA phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Thuận Châu	-									
34	Ban QLDA đầu tư xây dựng	38.548,5	24.000,0				400,0	11.548,5	2.000,0	600,0	
35	Tòa án nhân dân huyện	80,0								80,0	
36	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	-							-		
37	Phòng GD ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.000,0								1.000,0	

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Tổng số **Đầu tư phát triển** **Trong**

[illegible]



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
-	xã Co Ma				395				395	395															
-	xã Co Tông				399				399	399															
-	xã Chiềng Bôm				385				385	385															
-	xã Chiềng Ngâm				377				377	377															
-	xã Chiềng Pắc				369				369	369															
-	xã Ê Tông				389				389	389															
-	xã Liệp Tề				397				397	397															
-	xã Long Hẹ				385				385	385															
-	xã Muối Nội				384				384	384															
-	xã Mường Bám				377				377	377															
-	xã Mường Ê				386				386	386															
-	xã Mường Khiêng				391				391	391															
-	xã Nậm Lầu				385				385	385															
-	xã Nong Lay				374				374	374															
-	xã Pá Lông				399				399	399															
-	xã Púng Tra				383				383	383															
-	xã Phông Lông				379				379	379															
-	xã Phông Lép				388				388	388															
-	xã Chiềng Ly				302				302	302															
-	xã Thôn Môn				292				292	292															
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				1.906				1.906	1.906															
4.1	Tiểu dự án 1 : Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Phòng Giáo dục và Đào tạo)				631				631	631															
4.2	Tiểu dự án 3 : Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (Trung tâm Dịch vụ NN)				1.275				1.275	1.275															
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch (Phòng Văn Hóa huyện)				749				749	749															
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện)				7.161	-	-	-	7.161	7.161															
6.1	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện)				5.480				5.480	5.480															
6.2	Thành lập và duy trì tổ truyền thông cộng đồng; củng cố, nâng cao chất lượng/ hoặc thành lập mới địa chỉ an toàn cộng đồng; đối thoại chính sách cấp xã; triển khai gói sinh đẻ (UBND các xã)				1.681	-	-	-	1.681	1.681															
-	UBND xã Liệp Tề				85				85	85															
-	UBND xã Bon Phặng				86				86	86															
-	UBND xã Chiềng Pắc				41				41	41															

6

STT	Tên đơn vị		Trong đó		Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
-	UBND xã Bàn Lâm				88				88	88																
-	UBND xã Mường Bám				89				89	89																
-	UBND xã Co Tông				65				65	65																
-	UBND xã Ế Tông				87				87	87																
-	UBND xã Muối Nội				44				44	44																
-	UBND xã Chiềng Ngâm				76				76	76																
-	UBND xã Phỏng Láp				69				69	69																
-	UBND xã Bó Mười				87				87	87																
-	UBND xã Pá Lăng				47				47	47																
-	UBND xã Nong Lay				60				60	60																
-	UBND xã Mường Khiêng				88				88	88																
-	UBND xã Chiềng Bôm				64				64	64																
-	UBND xã Mường Ế				88				88	88																
-	UBND xã Phỏng Lăng				66				66	66																
-	UBND xã Nậm Lâu				87				87	87																
-	UBND xã Long Hẹ				88				88	88																
-	UBND xã Púng Tra				87				87	87																
-	UBND xã Co Mạ				82				82	82																
-	UBND xã Thôm Môn				41				41	41																
-	UBND xã Chiềng lý				66				66	66																
7	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù (Trung tâm Y tế huyện)				846				846	846																
8	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				2.062				2.062	2.062																
8.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG				1.375				1.375	1.375																
-	Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.(Phòng Dân tộc)				700				700	700																
-	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số..(Phòng Tư pháp)				450				450	450																
-	Nội dung số 3: TTruyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG (Trung tâm TT-VH)				225				225	225																
8.2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT				687				687	687																

STT	Tên đơn vị	Trong đó			Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT (Phòng Dân tộc huyện)				587			587	587													
-	Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổ chức thực hiện CT(UBMTTQVN huyện)				100			100	100													
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	122.211	75.351	46.860	-	-	-	-	-	-	75.351	75.351	75.351	-	46.860	46.860	-	-	-	-		
I	VỐN ĐẦU TƯ	75.351	75.351								75.351	75.351	75.351									
II	VỐN SỰ NGHIỆP	46.860		46.860							-				46.860	46.860						
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo														8.565	8.565						
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo														5.945	5.945						
+	Phông Lái														212	212						
+	Tông Lạnh														212	212						
+	Tông Cọ														212	212						
+	Thôm Môn														212	212						
+	Chiềng Ly														212	212						
+	Bản Lầm														212	212						
+	Bố Mười														212	212						
+	Bon Phặng														212	212						
+	Co Mạ														212	212						
+	Co Tông														212	212						
+	Chiềng Bôm														212	212						
+	Chiềng La														221	221						
+	Chiềng Ngâm														212	212						
+	Chiềng Pắc														212	212						
+	Chiềng Pha														212	212						
+	Ế Tông														212	212						
+	Liệp Tề														212	212						
+	Long Hẹ														212	212						
+	Muối Nội														212	212						
+	Mường Bám														212	212						
+	Mường Ế														212	212						
+	Mường Khiêng														212	212						
+	Nậm Lầu														212	212						
+	Nong Lay														212	212						
+	Pá Lông														212	212						
+	Pủng Tra														212	212						
+	Phông Lâng														212	212						
+	Phông Lập														212	212						

STT	 <
-----	---

STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	17.026	14.423	2.603														17.026	14.423	14.423		2.603	2.603		
1	Phòng Nông Nghiệp và PTNT																					1.103	1.103		
-	Thành phần số 3 - ND4: Triển khai Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia (Chương trình Chuyên đề)																					753	753		
-	Thành phần số 11 - Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình,....																					150	150		
-	Thành phần số 11 - Nội dung 2: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở																					200	200		
2	UBND các xã: Thành phần số 6 - Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân																					700	700		
-	Xã Chiềng Pha																					400	400		
-	Xã Chiềng La																					300	300		
3	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện: Thành phần số 6 - Nội dung 2: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch																					200	200		
4	Phòng Tư pháp: Thành phần số 8- Nội dung 1: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.																					500	500		
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện:Thành phần số 9 - Nội dung.5: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.																					100	100		

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ
NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra				Thu quỹ đất công ích xã hưởng 100%	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia							
					Tổng số	Ngân sách huyện	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4		5		6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	3.850,0	2.576,0	-	-		2.376,0	200,0	221.480,9	-	-	224.056,9
1	Chiềng Ly	400,0	400,0				393,0	7	7.161,6			7.561,6
2	Chiềng Pắc	36,0	36,0				36,0		6.274,8			6.310,8
3	Liệp Tè	10,0	10,0				10,0		7.744,7			7.754,7
4	Tông Lanh	770,0	770,0				740,0	30	6.875,6			7.645,6
5	Thôm Mòn	119,0	119,0				59,0	60	6.455,4			6.574,4
6	Thị Trấn	1.820,0	546,0			1.274,0	546,0		4.985,6			5.531,6
7	Bó Mười	10,0	10,0				10,0		8.019,9			8.029,9
8	Bon Phặng	30,0	30,0				30,0		7.494,9			7.524,9
9	Chiềng La	10,0	10,0				10,0		6.344,4			6.354,4
10	Chiềng Ngâm	10,0	10,0				10,0		8.453,1			8.463,1
11	Chiềng Pha	83,0	83,0				73,0	10	7.522,7			7.605,7
12	Mường Ê	20,0	20,0				20,0		10.289,2			10.309,2
13	Mường Khiêng	12,0	12,0				12,0		10.657,3			10.669,3
14	Muối Nội	45,0	45,0				29,0	16	6.899,7			6.944,7
15	Nong Lay	25,0	25,0				25,0		5.658,4			5.683,4
16	Phổng Lãng	65,0	65,0				40,0	25	7.691,0			7.756,0
17	Phổng Lái	145,0	145,0				145,0		6.952,2			7.097,2
18	Púng Tra	10,0	10,0				10,0		6.689,9			6.699,9
19	Tông Cọ	44,0	44,0				19,0	25	6.594,0			6.638,0
20	Chiềng Bôm	10,0	10,0				10,0		9.855,1			9.865,1
21	Bản Lãm	25,0	25,0				10,0	15	6.176,6			6.201,6
22	Co Mạ	45,0	45,0				45,0		8.898,7			8.943,7
23	Co Tòng	10,0	10,0				10,0		6.628,6			6.638,6
24	Ê Tòng	10,0	10,0				10,0		8.232,8			8.242,8
25	Long Hẹ	10,0	10,0				10,0		7.660,6			7.670,6
26	Mường Bán	29,0	29,0				29,0		10.559,0			10.588,0
27	Nậm Lầu	10,0	10,0				10,0		9.570,8			9.580,8
28	Pá Lông	10,0	10,0				10,0		6.773,3			6.783,3
29	Phổng Lập	27,0	27,0				15,0	12	8.361,1			8.388,1



ĐU TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	224.057	194.966	-	-	-	-	-	-	190.226	700	-	-	3.590	1.150	29.090	-	-	29.090	-	
1	Chiềng Ly	7.561,6	6.981,8	-						6.807	25			133	42	580			580		
2	Chiềng Pắc	6.310,8	5.548,8	-						5.409	25			107	33	762			762		
3	Liệp Tè	7.754,7	6.400,7	-						6.241	25			122	38	1.354			1.354		
4	Tông Lạnh	7.645,6	7.433,6	-						7.248	20			142	44	212			212		
5	Thôm Mòn	6.574,4	6.009,4	-						5.860	25			114	35	565			565		
6	Thị Trấn	5.531,6	5.491,6	-						5.372	20			88	32	40			40		
7	Bó Mười	8.029,9	6.720,7	-						6.552	25			129	40	1.309			1.309		
8	Bon Phặng	7.524,9	6.802,9	-						6.632	25			131	40	722			722		
9	Chiềng La	6.354,4	5.753,4	-						5.608	25			111	34	601			601		
10	Chiềng Ngâm	8.463,1	7.218,1	-						7.036	25			139	43	1.245			1.245		
11	Chiềng Pha	7.605,7	6.993,7	-						6.819	20			134	41	612			612		
12	Mường É	10.309,2	7.823,6	-						7.637	25			143	44	2.486			2.486		
13	Mường Khiêng	10.669,3	8.858,3	-						8.637	25			169	52	1.811			1.811		
14	Muối Nội	6.944,7	6.304,7	-						6.147	25			121	37	640			640		
15	Nong Lay	5.683,4	5.017,4	-						4.890	25			97	30	666			666		
16	Phông Lãng	7.756,0	7.098,6	-						6.921	25			136	42	657			657		
17	Phông Lái	7.097,2	6.845,2	-						6.674	20			131	40	252			252		
18	Púng Tra	6.699,9	6.017,9	-						5.866	25			116	36	682			682		
19	Tông Cọ	6.638,0	6.426,0	-						6.265	20			123	38	212			212		
20	Chiềng Bôm	9.865,1	8.263,9	-						8.057	25			158	49	1.601			1.601		
21	Bản Lắm	6.201,6	5.512,4	-						5.374	25			106	32	689			689		
22	Co Mạ	8.943,7	7.214,7	-						7.058	25			114	43	1.729			1.729		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
		Tổng chi ngân sách địa phương Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
				Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số								Trong đó			
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ												Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
23	Co Tòng	6.638,6	5.582,4	-						5.442	25			107	33	1.056			1.056	
24	É Tòng	8.242,8	7.270,0	-						7.090	25			138	42	973			973	
25	Long Hẹ	7.670,6	6.525,6	-						6.382	25			105	39	1.145			1.145	
26	Mường Bám	10.588,0	7.890,2	-						7.719	25			124	47	2.698			2.698	
27	Nậm Lầu	9.580,8	8.576,8	-						8.362	25			164	51	1.004			1.004	
28	Pá Lông	6.783,3	5.625,3	-						5.504	25			88	33	1.158			1.158	
29	Phổng Lập	8.388,1	6.758,9	-						6.619	25			100	40	1.629			1.629	



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	221.480,9	-	192.390,5	29.090
1	Chiềng Ly	7.161,6		6.581,8	580
2	Chiềng Pắc	6.274,8		5.512,8	762
3	Liệp Tè	7.744,7		6.390,7	1.354
4	Tông Lạnh	6.875,6		6.663,6	212
5	Thôm Mòn	6.455,4		5.890,4	565
6	Thị Trấn	4.985,6		4.945,6	40
7	Bó Mười	8.019,9		6.710,7	1.309
8	Bon Phặng	7.494,9		6.772,9	722
9	Chiềng La	6.344,4		5.743,4	601
10	Chiềng Ngâm	8.453,1		7.208,1	1.245
11	Chiềng Pha	7.522,7		6.910,7	612
12	Mường É	10.289,2		7.803,6	2.486
13	Mường Khiêng	10.657,3		8.846,3	1.811
14	Muổi Nội	6.899,7		6.259,7	640
15	Nong Lay	5.658,4		4.992,4	666
16	Phổng Lãng	7.691,0		7.033,6	657
17	Phổng Lái	6.952,2		6.700,2	252
18	Púng Tra	6.689,9		6.007,9	682
19	Tông Cọ	6.594,0		6.382,0	212
20	Chiềng Bôm	9.855,1		8.253,9	1.601
21	Bản Lầm	6.176,6		5.487,4	689
22	Co Mạ	8.898,7		7.169,7	1.729
23	Co Tòng	6.628,6		5.572,4	1.056

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
24	É Tòng	8.232,8		7.260,0	973
25	Long Hẹ	7.660,6		6.515,6	1.145
26	Mường Bám	10.559,0		7.861,2	2.698
27	Nậm Lầu	9.570,8		8.566,8	1.004
28	Pá Lông	6.773,3		5.615,3	1.158
29	Phổng Lập	8.361,1		6.731,9	1.629

Biểu mẫu số 43

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình xây dựng nông thôn mới			Chương trình giảm nghèo bền vững		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	200.644	200.644	-	110.870	110.870	-	14.423	14.423	-	75.351	75.351	-
1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	110.870	110.870	-	110.870	110.870							
a	Dự án 1	1.197	1.197		1.197	1.197							
b	Dự án 4	83.135	83.135		83.135	83.135							
c	Dự án 5	413	413		413	413							
d	Dự án 6	698	698		698	698							
e	Dự án 9	25.427	25.427		25.427	25.427							
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	14.423	14.423					14.423	14.423				
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	75.351	75.351								75.351	75.351	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	117.728	117.728	-	68.265	68.265	-	46.860	46.860	-	2.603	2.603	-
I	Phòng Dân tộc	11.110	11.110	-	11.110	11.110	-	-	-	-	-	-	-
1	Dự án 1	9.823	9.823		9.823	9.823							
-	Chuyển đổi nghề	7.000	7.000		7.000	7.000							
-	Nước sinh hoạt phân tán	2.823	2.823		2.823	2.823							
2	Dự án 10:	1.287	1.287		1.287	1.287							
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín.	700	700		700	700							
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	587	587		587	587							
II	Ban QLDA rừng đặc dụng - phòng hộ	1.804	1.804		1.804	1.804							
1	Dự án 3. Tiểu Dự án 1	1.804	1.804		1.804	1.804							
-	Nội dung 1: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	1.804	1.804		1.804	1.804							
III	Hạt Kiểm lâm huyện	9.207	9.207	-	9.207	9.207							
1	Dự án 3. Tiểu Dự án 1	9.207	9.207		9.207	9.207							
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	9.155	9.155		9.155	9.155							
-	Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	52	52		52	52							

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
IV	Ban QLDA phát triển lâm nghiệp bền vững	3.179	3.179		3.179	3.179							
1	Dự án 3. Tiêu Dự án 1	3.179	3.179		3.179	3.179							
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	3.179	3.179		3.179	3.179							
V	Phòng nông Nghiệp và PTNT	23.932	23.932		22.829	22.829					1.103	1.103	
-	Dự án 3, Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22.829	22.829		22.829	22.829							
-	Thành phần số 3 - ND4: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia (Chương trình Chuyên đề)										753	753	
-	Thành phần số 11 - Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình,....										150	150	
-	Thành phần số 11 - Nội dung 2: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở										200	200	
VI	UBND các xã	29.585	29.585	-	10.380	10.380	-	18.505	18.505	-	700	700	-
1	Dự án 4: Tiêu dự án 1	8.699	8.699	-	8.699	8.699	-						
-	Bản Lầm	389	389		389	389		-					
-	Bó Mười	390	390		390	390		-			-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
-	Bon Phặng	384	384		384	384		-					
-	Co Mạ	395	395		395	395		-					
-	Co Tòng	399	399		399	399		-					
-	Chiềng Bôm	385	385		385	385		-					
-	Chiềng Ngâm	377	377		377	377		-					
-	Chiềng Pắc	369	369		369	369		-					
-	É Tòng	389	389		389	389		-					
-	Liệp Tè	397	397		397	397		-					
-	Long Hẹ	385	385		385	385		-					
-	Muối Nọi	384	384		384	384		-					
-	Mường Bám	377	377		377	377		-					
-	Mường É	386	386		386	386		-					
-	Mường Khiêng	391	391		391	391		-					
-	Nậm Lầu	385	385		385	385		-					
-	Nong Lay	374	374		374	374		-					
-	Pá Lông	399	399		399	399		-					
-	Púng Tra	383	383		383	383		-					
-	Phổng Lãng	379	379		379	379		-					
-	Phổng Lập	388	388		388	388		-					
-	Chiềng Ly	302	302		302	302		-					
-	Thôm Môn	292	292		292	292		-					
2	Dự án 8:	1.681	1.681	-	1.681	1.681	-						
-	Liệp Tè	85	85		85	85		-					
-	Bon Phặng	86	86		86	86		-					
-	Chiềng Pắc	41	41		41	41		-					
-	Bản Lầm	88	88		88	88		-					
-	Mường Bám	89	89		89	89		-					
-	Co Tòng	65	65		65	65		-					
-	É Tòng	87	87		87	87		-					
-	Muối Nọi	44	44		44	44		-					
-	Chiềng Ngâm	76	76		76	76		-					
-	Phổng Lập	69	69		69	69		-					
-	Bó Mười	87	87		87	87		-					
-	Pá Lông	47	47		47	47		-					



STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBĐTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
-	Nong Lay	60	60		60	60		-					
-	Mường Khiêng	88	88		88	88		-					
-	Chiềng Bôm	64	64		64	64		-					
-	Mường É	88	88		88	88		-					
-	Phổng Lãng	66	66		66	66		-					
-	Nậm Lầu	87	87		87	87		-					
-	Long Hẹ	88	88		88	88		-					
-	Púng Tra	87	87		87	87		-					
-	Co Mạ	82	82		82	82		-					
-	Thôm Môn	41	41		41	41		-					
-	Chiềng ly	66	66		66	66		-					
3	Dự án 1: Tiểu dự án 1	5.945	5.945	-	-	-	-	5.945	5.945	-	-	-	
-	Phổng Lái	212	212		-			212	212				
-	Tông Lạnh	212	212		-			212	212				
-	Tông Cọ	212	212		-			212	212				
-	Thôm Môn	212	212		-			212	212				
-	Chiềng Ly	212	212		-			212	212				
-	Bản Lầm	212	212		-			212	212				
-	Bó Mười	212	212		-			212	212				
-	Bon Phặng	212	212		-			212	212				
-	Co Mạ	212	212		-	-		212	212				
-	Co Tông	212	212		-	-		212	212				
-	Chiềng Bôm	212	212		-	-		212	212				
-	Chiềng La	221	221		-	-		221	221				
-	Chiềng Ngàm	212	212		-	-		212	212				
-	Chiềng Pắc	212	212		-	-		212	212				
-	Chiềng Pha	212	212		-	-		212	212				
-	É Tông	212	212		-	-		212	212				
-	Liệp Tề	212	212		-	-		212	212				
-	Long Hẹ	212	212		-	-		212	212				
-	Muối Nội	212	212		-	-		212	212				
-	Mường Bám	212	212		-	-		212	212				
-	Mường É	212	212		-	-		212	212				
-	Mường Khiêng	212	212		-	-		212	212				

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
-	Nậm Lầu	212	212		-	-		212	212				
	Nong Lay	212	212		-	-		212	212				
	Pá Lông	212	212		-	-		212	212				
	Púng Tra	212	212		-	-		212	212				
	Phổng Lãng	212	212		-	-		212	212				
	Phổng Lập	212	212		-	-		212	212				
4	Dự án 5:	12.560	12.560	-	-	-	-	12.560	12.560	-	-	-	
-	Phổng Lái	40	40		-			40	40				
-	Chiềng La	80	80		-			80	80				
-	Thôm Môn	20	20		-			20	20				
-	Nong Lay	20	20		-			20	20				
-	Thị trấn	40	40		-			40	40				
-	Bon Phặng	40	40		-			40	40				
-	Chiềng Pắc	140	140		-			140	140				
-	Mường É	2.200	2.200		-			2.200	2.200				
-	Phổng Lập	960	960		-	-		960	960				
-	Chiềng Bôm	940	940		-	-		940	940				
-	Nậm Lầu	320	320		-	-		320	320				
-	Liệp Tề	660	660		-	-		660	660				
-	Long Hẹ	460	460		-	-		460	460				
-	Mường Bám	2.020	2.020		-	-		2.020	2.020				
-	Pá Lông	500	500		-	-		500	500				
-	Co Tòng	380	380		-	-		380	380				
-	Co Mạ	1.040	1.040		-	-		1.040	1.040				
-	Bó Mười	620	620		-	-		620	620				
-	Chiềng Ngâm	580	580		-	-		580	580				
-	Mường Khiêng	1.120	1.120		-	-		1.120	1.120				
-	É Tòng	380	380		-	-		380	380				
5	Nội dung 1: Thành phần số 6	700	700	-	-	-	-	-	-	-	700	700	-
-	Chiềng Pha	400	400		-			-			400	400	
-	Chiềng La	300	300		-			-	-		300	300	
VII	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	631	631	-	631	631							
	Dự án 5. Tiểu dự án 1	631	631		631	631							
VIII	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	20.110	20.110	-	1.275	1.275		18.835	18.835	-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
	Dự án 5. Tiểu dự án 3	1.275	1.275		1.275	1.275							
	Dự án 2	11.795	11.795					11.795	11.795				
	Dự án 3. Tiểu dự án 1	4.876	4.876					4.876	4.876				
	Dự án 4	2.164	2.164					2.164	2.164				
IX	Phòng Văn hóa và Thông tin	949	949	-	749	749				-	200	200	-
	Dự án 6	749	749		749	749					-	-	
	Thành phần 6, nội dung 2	200	200								200	200	
X	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.580	5.580	-	5.480	5.480				-	100	100	-
	Dự án 8	5.480	5.480		5.480	5.480					-	-	
	Thành phần 9, nội dung 5	100	100								100	100	
XI	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	673	673	-	225	225		448	448				
	Dự án 10: Tiểu dự án 1	225	225		225	225							
	Dự án 6	448	448					448	448				
XII	Trung tâm Y tế	1.838	1.838	-	846	846		992	992				
	Dự án 9. Tiểu dự án 2	846	846		846	846							
	Dự án 3. Tiểu dự án 2	992	992					992	992				
XIII	Phòng Tư pháp	950	950	-	450	450					500	500	
	Dự án 10. Tiểu dự án 1	450	450		450	450				-			-
	<i>Tập huấn phổ biến, giáo dục pháp luật, hội nghị tập huấn hòa giải cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật (NTM)</i>	-	-			450					-	-	
	<i>Thành phần 8, Nội dung 1</i>	500	500								500	500	
XIV	Ủy ban MTTQVN huyện	100	100	-	100	100							
	Dự án 10. Tiểu dự án 3	100	100		100	100							
XV	Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	2.620	2.620	0	0	0	-	2.620	2.620				
	Dự án 1. Tiểu dự án 2	2.620	2.620					2.620	2.620				
XVI	Phòng Lao động - Thương binh xã hội huyện	5.460	5.460	0	0	0	-	5.460	5.460				
	Dự án 4. Tiểu dự án 2	1.126	1.126					1.126	1.126				
	Dự án 4. Tiểu dự án 3	1.691	1.691					1.691	1.691				
	Dự án 7	2.643	2.643					2.643	2.643				

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số			Chương trình phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS&MN			Chương trình Giảm nghèo bền vững			Chương trình xây dựng nông thôn mới		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	117.728	117.728	-	68.265	68.265	-	46.860	46.860	-	2.603	2.603	-
I	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.265	68.265	-	68.265	68.265							
1	Dự án 1	9.823	9.823			9.823							
2	Dự án 3	37.019	37.019			37.019							
3	Dự án 4	8.699	8.699			8.699							
4	Dự án 5	1.906	1.906			1.906							
5	Dự án 6	749	749			749							
6	Dự án 8	7.161	7.161			7.161							
7	Dự án 9	846	846			846							
8	Dự án 10	2.062	2.062			2.062							
II	CTMTQG giảm nghèo	46.860	46.860	-	-	-	-	46.860	46.860				
1	Dự án 1	8.565	8.565						8.565				
2	Dự án 2	11.795	11.795						11.795				
3	Dự án 3	5.868	5.868						5.868				
4	Dự án 4	4.981	4.981						4.981				



5	Dự án 5	12.560	12.560						12.560				
6	Dự án 6	448	448						448				
7	Dự án 7	2.643	2.643						2.643				
III	CTMTQG nông thôn mới	2.603	2.603								2.603	2.603	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thuận Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	 Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch 2024					Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/12/2023														
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện											
					Trong đó: NS huyện	Trong đó: NS huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NS huyện													
Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDC	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)																			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ					220.156,3	106.172,4	50.359,3	14.309,3	27.989,3	9.844,0	44.029,3	14.309,3	57.794,3	21.744,3	198.123,9	86.180,4			39.100,0	39.100,0				
A	NGUỒN VỐN XDCBTT					181.120,0	70.790,0	48.659,3	12.609,3	27.139,3	8.994,0	42.329,3	12.609,3	48.659,3	12.609,3	165.720,0	55.390,0			23.810,0	23.810,0				
I	Các hoạt động kinh tế					173.620,0	67.290,0	48.659,3	12.609,3	27.139,3	8.994,0	42.329,3	12.609,3	48.659,3	12.609,3	158.220,0	51.890,0			22.810,0	22.810,0				
*	Các dự án hoàn thành năm 2023																								
1	Chỉnh trang đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn		2021-2023	1037 28/5/2021	65.000,0	29.000,0	18.314,0	6.994,0	6.994,0	6.994,0	18.314,0	6.994,0	18.314,0	6.994,0	65.000,0	29.000,0			14.130,0	14.130,0			Đổi ứng dự án NST	
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024																								
1	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	Thị trấn, Chiềng Lỳ		2022-2024	2651 31/10/2021	70.000,0	10.000,0	24.015,3	5.615,3	20.145,3	2.000,0	24.015,3	5.615,3	24.015,3	5.615,3	70.000,0	10.000,0			4.384,0	4.384,0			Đổi ứng dự án NST	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm		2022-2024	3075 14/12/2021	17.220,0	6.890,0	6.330,0						-	-	6.330,0	-	17.220,0	6.890,0	1.000,0	1.000,0			Đổi ứng dự án NST	
*	Các dự án khởi công mới năm 2024																								
1	Nâng cấp, sửa chữa đường Trung Dũng, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn		2024-2026	44/NQ-HĐND 30/7/2021	14.800,0	14.800,0									4.000,0	4.000,0			3.296,0	3.296,0				
2	Nâng cấp, sửa chữa phố Chu Huy Mân, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Thị trấn		2026-2030	44/NQ-HĐND 30/7/2021	6.600,0	6.600,0									2.000,0	2.000,0							Dự kiến chuyển giai đoạn	
II	Y tế, dân số và gia đình					7.500,0	3.500,0	-	-	-	-	-	-	-	-	7.500,0	3.500,0			1.000,0	1.000,0				
*	Các dự án khởi công mới năm 2024																								
1	Trạm y tế xã Chiềng Pắc	Chiềng Pắc		2024-2025	1661 12/7/2021	7.500,0	3.500,0									7.500,0	3.500,0			1.000,0	1.000,0			Đổi ứng dự án NST	
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					11.944,3	8.290,4									9.903,9	8.290,4			5.570,0	5.570,0				
I	Các hoạt động kinh tế					11.944,3	8.290,4	2.555,0	2.555,0	-	-	2.555,0	2.555,0	2.555,0	2.555,0	9.903,9	8.290,4			5.570,0	5.570,0				
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024																								
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Kiến Xương, xã Phông Lái, huyện Thuận Châu	Phông Lái	1,7Km	2022-2024	5679- 04/11/2022	7.000,0	5.000,0	1.745,0	1.745,0			1.745,0	1.745,0	1.745,0	1.745,0	5.000,0	5.000,0			3.255,0	3.255,0				

					Quyết định đầu tư				Năm 2023				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch 2024						
						TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2022 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 01/01/2022 đến 31/12/2023													
2	Nhà văn hóa bán Hưng Nhân	Chiềng Pha	200 chỗ	2023-2025	3950 05/9/2023	1.800,0	1.764,0	650,0	650,0			650,0	650,0	650,0	650,0	1.764,0	1.764,0			1.100,0	1.100,0				
3	Đường Quốc lộ 6 - bán Hưng Nhân	Chiềng Pha	0,25 Km	2023-2024	175 - 05/9/2023	207,5	203,0	160,0	160,0			160,0	160,0	160,0	160,0	203,0	203,0			43,0	43,0				
* Các dự án khởi công mới năm 2024																									
1	Đường nội bán Chợ Muống	Chiềng Pha	90m	2024-2025	199 11/9/2023	66,8	30,2									66,8	30,2			27,0	27,0				
2	Đường trục bán Chợ Muống	Chiềng Pha	250m	2024-2025	195 11/9/2023	223,8	100,7									223,8	100,7			91,0	91,0				
3	Đường nội bán Huổi Tát	Chiềng Pha	0,08 Km	2024-2025	204 11/9/2023	71,9	32,3									71,9	32,3			29,0	29,0				
4	Đường nội bán Heo Trại	Chiềng Pha	0,2 Km	2024-2025	206 11/9/2023	114,0	51,4									114,0	51,4			46,0	46,0				
5	Đường trục bán Ngà Phát	Chiềng Pha	1,05 Km	2024-2025	196 11/9/2023	237,6	107,2									237,6	107,2			96,0	96,0				
6	Đường nội bán Hưng Nhân	Chiềng Pha	0,63 Km	2024-2025	207 11/9/2023	598,4	269,5									598,4	269,5			234,0	234,0				
7	Đường trục bán Nong Lào	Chiềng Pha	0,15 Km	2024-2025	198 11/9/2023	208,3	94,0									208,3	94,0			85,0	85,0				
8	Đường nội bán Sai	Chiềng Pha	0,75 Km	2024-2025	203 11/9/2023	420,9	189,1									420,9	189,1			170,0	170,0				
9	Đường trục bán Trọ Pháng	Chiềng Pha	0,7 Km	2024-2025	201 11/9/2023	516,1	233,5									516,1	233,5			200,0	200,0				
10	Đường nội bán Hán	Chiềng Pha	0,6 Km	2024-2025	202 11/9/2023	479,0	215,5									479,0	215,5			194,0	194,0				
11	Đường nội bán Nong Lào	Chiềng Pha	2,77 Km		3219 - 30/6/2023											-	-			-	-				
12	Đường nội bán Ngà Phát	Chiềng Pha	0,55 Km		3219 - 30/6/2023											-	-			-	-				
13	Đường nội bán Trọ Pháng	Chiềng Pha	1,9 Km		3219 - 30/6/2023											-	-			-	-				
14	Đường nội bán Ta Khoang	Chiềng Pha	1,29 Km		3219 - 30/6/2023											-	-			-	-				
C NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT							27.092,0	27.092,0	1.700,0	1.700,0	850,0	850,0	1.700,0	1.700,0	9.134,9	9.134,9	22.500,0	22.500,0			9.720,0	9.720,0			Phân bổ chi tiết sau
I Các hoạt động kinh tế							27.092,0	27.092,0	1.700,0	1.700,0	850,0	850,0	1.700,0	1.700,0	9.134,9	9.134,9	22.500,0	22.500,0			-	-			
* Các dự án khởi công mới năm 2024																									
1	Đường nối QL6 - Phố 7/5, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn		2024-2026	44/NQ- HĐND 30/7/2021	12.200,0	12.200,0									7.608,0	7.608,0							Dự kiến chuyển giai đoạn	
* Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024																									
1	Vườn hoa cây xanh thuộc quy hoạch 1/500 khu đất trường Đại học Tây Bắc (cũ) thị trấn Thuận Châu huyện Thuận Châu	Thị trấn		2023-2024	3642 - 10/8/2023	1.500,0	1.500,0	850,0	850,0			850,0	850,0	850,0	850,0	1.500,0	1.500,0								
2	Đường giao thông nội bộ trong khu đất trường Đại học Tây Bắc cũ, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn		2022-2024	1259 - 27/5/2019	13.392,0	13.392,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	850,0	8.284,9	8.284,9	13.392,0	13.392,0								